

UNIT 2:

HEALTHY LIVING

A CLOSER LOOK 2

- vegetarian	(n) : người ăn chay
- acne	(n) : mụn trứng cá
- cause	(v) : gây ra
- pimple	(n): mụn
- sports centre	(n) : trung tâm thể thao
- cheesecake	(n) : bánh kem
- clean up	(v) : dọn dẹp
- community library	(n) : thư viện cộng đồng
- green tea	(n) : trà xanh
- exercise	(v) : tập thể dục , rèn luyện
- avoid	(v) : tránh
- sweetened food	(n) : thức ăn ngọt
- healthy tips	(n) : lời khuyên về sức khỏe
- download	(v) : tải xuống